



(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Bán niên 2019/ Half-year 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30-Jul-19

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Bán niên năm 2019 Half year 2019	Bán niên năm 2018 Half year 2018
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	282,504,033,202	251,751,917,501
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	7,695,853,298	(15,196,072,743)
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	7,695,853,298	(15,196,072,743)
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(35,447,703,732)	44,168,048,224
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	34,120,500,634	73,624,376,560
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(69,568,204,366)	(29,456,328,336)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	254,752,182,768	280,723,892,982
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	19,454.11	18,864.28

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Stefan Corera
Giám đốc điều hành - Khối nghiệp vụ và công nghệ thông tin



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON BROKER FEE

Bán niên 2019/ Half-year 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30-Jul-19

Số thứ tự No.	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch ký bảo cáo) Name (code) of securities companies (with transaction value exceeding 5% of the Fund's total transaction value for the year)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ Relationship with the Fund Management Company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty tại từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân Average transaction fee rate	Phí giao dịch bình quân trên thị trường Market average transaction fee rate
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Fund's transaction value for the year with each securities company	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Fund's total transaction value for the year	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo Percentage of the Fund's total transaction value for the year		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV Securities Joint Stock Company	Không liên quan Non-related	3,605,839,000	76,722,586,000	4.70%	0.15%	0.15%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt Bao Viet Securities JSC	Không liên quan Non-related	1,020,280,000	76,722,586,000	1.33%	0.15%	0.15%
3	Công ty Cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City Securities Corporation	Không liên quan Non-related	18,344,449,000	76,722,586,000	23.91%	0.15%	0.15%
4	Công ty TNHH chứng khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Vietcombank Securities Company Limited	Có liên quan Related	16,605,016,500	76,722,586,000	21.64%	0.15%	0.15%
5	Công Ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng Maybank Kim Eng Securities Limited	Không liên quan Non-related	1,784,270,000	76,722,586,000	2.33%	0.12%	0.15%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt Viet Capital Securities Joint Stock Company	Không liên quan Non-related	19,574,171,500	76,722,586,000	25.51%	0.15%	0.15%
7	Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt Viet Dragon Securities Corporation	Không liên quan Non-related	488,560,000	76,722,586,000	0.64%	0.15%	0.15%
8	Giao dịch OTC OTC Trading		15,300,000,000	76,722,586,000	19.94%		
Tổng			76,722,586,000		100.00%		

Đại diện và thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Ban Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/reverse repo transactions of the fund
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND
Bán niên 2019/ Half-year 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30-Jul-19

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Stefan Corera
Giám đốc điều hành - Khối nghiệp vụ và công nghệ thông tin



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019/As at 30 Jun 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30-Jul-19

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	16,776,454,011	17,873,361,791	146.30%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	11,752,344,422	4,355,327,638	263.06%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	824,973,000	961,017,899	75.05%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	124,494,491	124,494,491	100.00%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	10,802,876,931	3,269,815,248	333.03%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	5,024,109,589	13,518,034,153	71.77%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	237,191,712,095	261,945,193,655	87.95%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	174,485,681,050	199,427,508,500	84.70%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	34,541,511,270	25,854,173,929	156.97%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	0.00%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	28,164,519,775	36,663,511,226	67.60%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	1,084,674,726	1,135,518,435	71.71%
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	2206.1	410,935,000	509,424,600	38.95%
	Phải thu trái tức Coupon receivable	2206.2	673,739,726	626,093,835	147.30%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	1,581,372,291	3,284,235,098	73.86%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	1,581,372,291	3,284,235,098	73.86%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	377,033,600	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	257,011,246,723	284,238,308,979	90.24%
II	Nợ Liabilities	2213		-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	2,259,063,955	1,734,275,777	60.46%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	1,606,395,374	1,085,512,390	88.46%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	234,403,000	961,017,899	136.12%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	1,371,992,374	124,494,491	83.47%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.2	37,195,253	4,755,875	179.46%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to Distributors and Fund Management Company	2215.3	117,375,476	126,905,312	21.94%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	27,000,000	-	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	316,587,127	366,222,200	29.50%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	20,860,000	23,280,000	93.13%

8 - L.2
CÔNG TY
N DOANH
Y QUỸ ĐA
NG KHO
COMBA

LIÊM - T

61714
AN HÀ
NHIỆM H
THÀNH
ARD CHAR
IẾT NAI
LIÊM - T

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 As at 30 Jun 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	2,860,000	5,280,000	65.00%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	67,091,821	66,000,000	51.04%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	22,000,000	22,000,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2215.17	4,958,904	-	100.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	4,958,904	-	100.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2,259,063,955	1,734,275,777	55.35%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	254,752,182,768	282,504,033,202	90.75%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	13,095,024.86	14,902,732.92	88.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	19,454.11	18,956.52	103.13%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Bán niên 2019/ Half-year 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30-Jul-19

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2019 Half year 2019	Bán niên năm 2018 Half year 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	6,602,619,128	8,062,677,951	6,602,619,128
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	4,520,897,329	6,030,932,824	4,520,897,329
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	3,273,043,900	5,178,579,400	3,273,043,900
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	1,247,853,429	852,353,424	1,247,853,429
2	Lãi được nhận Interest income	2222	1,788,634,863	1,795,368,229	1,788,634,863
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	1,788,634,863	1,795,368,229	1,788,634,863
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contract	2222.3	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	293,086,936	236,376,898	293,086,936
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	293,086,936	236,376,898	293,086,936
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	2,812,042,721	2,907,366,081	2,812,042,721
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	2,069,113,335	2,080,784,797	2,069,113,335
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody fee, Supervising Fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	258,585,055	278,661,394	258,585,055
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	108,000,000	108,000,000	108,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	17,380,000	39,270,000	17,380,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	14,405,055	12,591,394	14,405,055
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	118,800,000	118,800,000	118,800,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	184,800,000	184,800,000	184,800,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	118,800,000	118,800,000	118,800,000

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Bán niên năm 2019 Half year 2019	Bán niên năm 2018 Half year 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	66,000,000	66,000,000	66,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	67,091,821	65,457,534	67,091,821
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	73,059,066	80,445,839	73,059,066
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	69,129,756	80,445,839	69,129,756
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	3,929,310	-	3,929,310
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	92,674,854	149,492,281	92,674,854
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	91,858,846	149,284,291	91,858,846
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	816,008	207,990	816,008
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	6,718,590	7,724,236	6,718,590
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing, Registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	4,958,904	4,958,904	4,958,904
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1,759,686	2,765,332	1,759,686
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	3,790,576,407	5,155,311,870	3,790,576,407
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	3,905,276,891	(20,351,384,613)	3,905,276,891
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	7,803,103,752	13,256,351,157	7,803,103,752

- L
 Q T
 DOA
 QUỸ
 KH
 JMB
 7147-
 HÀNG
 ỆM HỮU
 ANH VI
 CHARTER
 (NAM)
 M-T.PY

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2019 Half year 2019	Bán niên năm 2018 Half year 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(3,897,826,861)	(33,607,735,770)	(3,897,826,861)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	7,695,853,298	(15,196,072,743)	7,695,853,298
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	282,504,033,202	251,751,917,501	282,504,033,202
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(27,751,850,434)	28,971,975,481	(27,751,850,434)
	Trong đó: Of which:	2240		-	
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	7,695,853,298	(15,196,072,743)	7,695,853,298
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	34,120,500,634	73,624,376,560	34,120,500,634
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(69,568,204,366)	(29,456,328,336)	(69,568,204,366)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	254,752,182,768	280,723,892,982	254,752,182,768

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019/As at 30 Jun 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30-Jul-2019

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.01	192,280	28,900	5,556,892,000	2.16%
2	BCC	2246.02	116,600	8,200	956,120,000	0.37%
3	BMP	2246.03	79,280	42,600	3,377,328,000	1.31%
4	BSR	2246.04	155,800	12,900	2,009,820,000	0.78%
5	BWE	2246.05	127,720	26,300	3,359,036,000	1.31%
6	CTG	2246.06	214,000	19,500	4,173,000,000	1.62%
7	DGC	2246.07	142,971	28,500	4,074,673,500	1.59%
8	DHC	2246.08	25,896	43,000	1,113,528,000	0.43%
9	DHG	2246.09	4	109,000	436,000	0.00%
10	DRC	2246.10	194,300	18,400	3,575,120,000	1.39%
11	FOX	2246.11	80,190	39,500	3,167,505,000	1.23%
12	FPT	2246.12	265,080	45,500	12,061,140,000	4.69%
13	HCM	2246.13	137,106	23,350	3,201,425,100	1.25%
14	HDG	2246.14	97,836	33,350	3,262,830,600	1.27%
15	HPG	2246.15	237,380	23,500	5,578,430,000	2.17%
16	HT1	2246.16	291,030	16,000	4,656,480,000	1.81%
17	IMP	2246.17	79,005	47,300	3,736,936,500	1.45%
18	LPB	2246.18	472,500	7,800	3,685,500,000	1.43%
19	LTG	2246.19	140,160	23,200	3,251,712,000	1.27%
20	MBB	2246.20	573,160	20,900	11,979,044,000	4.66%

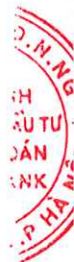
STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
21	MWG	2246.21	130,560	92,800	12,115,968,000	4.71%
22	NCT	2246.22	97,920	69,800	6,834,816,000	2.66%
23	NT2	2246.23	128,820	26,700	3,439,494,000	1.34%
24	PAC	2246.24	126,890	35,300	4,479,217,000	1.74%
25	PME	2246.25	52,980	50,500	2,675,490,000	1.04%
26	PNJ	2246.26	130,869	73,000	9,553,437,000	3.72%
27	POW	2246.27	373,000	15,200	5,669,600,000	2.21%
28	PVS	2246.28	322,345	23,000	7,413,935,000	2.88%
29	PVT	2246.29	192,100	16,300	3,131,230,000	1.22%
30	QNS	2246.30	184,032	33,800	6,220,281,600	2.42%
31	REE	2246.31	133,840	31,750	4,249,420,000	1.65%
32	SVC	2246.32	18,300	42,000	768,600,000	0.30%
33	TCM	2246.33	57,378	27,650	1,586,501,700	0.62%
34	TMS	2246.34	95,960	29,500	2,830,820,000	1.10%
35	TRA	2246.35	2	66,500	133,000	0.00%
36	VHC	2246.36	5	88,000	440,000	0.00%
37	VNM	2246.37	104,290	123,000	12,827,670,000	4.99%
38	VSC	2246.38	212,757	30,650	6,521,002,050	2.54%
39	VTP	2246.39	9,898	140,500	1,390,669,000	0.54%
	TỔNG TOTAL	2247			174,485,681,050	67.89%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			174,485,681,050	67.89%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			19,099,280,370	7.43%
1	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11718 Corporate Bond - MSN11718	2251.1.1	150,000	100,052.587	15,007,888,050	5.84%
2	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11801 Corporate Bond - VHM11801	2251.1.2	40,000	102,284.808	4,091,392,320	1.59%

06 - L.
CÔNG TY
LIÊN DOANH
N LỸ QUỸ Đ
HỨNG KH
ETCOMB.
KIỂM -

10361
NGÂN
TRÁCH NH
MỘT T
STANDAR
(VIỆ
NAM TUL

000

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiểu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			15,442,230,900	6.01%
1	Trái phiếu doanh nghiệp - VN0VIT160620 Corporate Bond - VN0VIT160620	2251.2.1	34	101,375,310	3,446,760,540	1.34%
2	Trái phiếu doanh nghiệp - VN0HDG110920 Corporate Bond - VN0HDG110920	2251.2.2	120,000	99,962.253	11,995,470,360	4.67%
	TỔNG TOTAL	2252			34,541,511,270	13.44%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1				0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			209,027,192,320	81.33%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			410,935,000	0.16%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			673,739,726	0.26%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			1,581,372,291	0.62%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			377,033,600	0.15%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			3,043,080,617	1.18%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			44,940,973,786	17.49%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			11,752,344,422	4.57%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			5,024,109,589	1.95%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			28,164,519,775	10.96%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0.00%



002

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG TOTAL	2262			44,940,973,786	17.49%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			257,011,246,723	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Stefan Corera
Giám đốc điều hành - Khối nghiệp vụ và công nghệ thông tin



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019/As at 30 Jun 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 30 tháng 07 năm 2019
30-Jul-19

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Bán niên năm 2019 Half year 2019	Bán niên năm 2018 Half year 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/ average NAV (%)	2265	1.49%	1.49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/ average NAV (%)	2266	0.19%	0.20%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.13%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.05%	0.05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.04%	0.04%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/ average NAV (%)	2269	2.02%	2.08%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of purchased portfolio + total value of sold portfolio) / 2 / Average NAV	2270	27.79%	43.37%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	149,027,329,200	127,139,165,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	149,027,329,200	127,139,165,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	14,902,732.92	12,713,916.54
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(18,077,080,600)	21,673,208,700
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(1,807,708.06)	2,167,320.87
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(18,077,080,600)	21,673,208,700
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	1,737,738.05	3,653,593.06
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	17,377,380,500	36,535,930,600



Handwritten signature

	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(3,545,446.11)	(1,486,272.19)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(35,454,461,100)	(14,862,721,900)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	130,950,248,600	148,812,374,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	130,950,248,600	148,812,374,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	13,095,024.86	14,881,237.41
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	50.93%	44.72%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	56.99%	51.47%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	20.45%	17.18%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,251	1,264
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	19,454.11	18,864.28

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

